



chái huǒ

柴火

noun · firewood

Example Sentences

Tā zài yuàn zi lǐ duī le yī duī chái huǒ
他在院子里堆了一堆柴火。

He piled a stack of firewood in the yard.

Dōng tiān de shí hou cūn lǐ rén kào shāo chái huǒ qǔ nuǎn
冬天的时候，村里人靠烧柴火取暖。

In winter, villagers rely on burning firewood to keep warm.

Trace each character, then write the word on your own.

柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴
柴	柴									

火	火	火	火	火	火	火				
